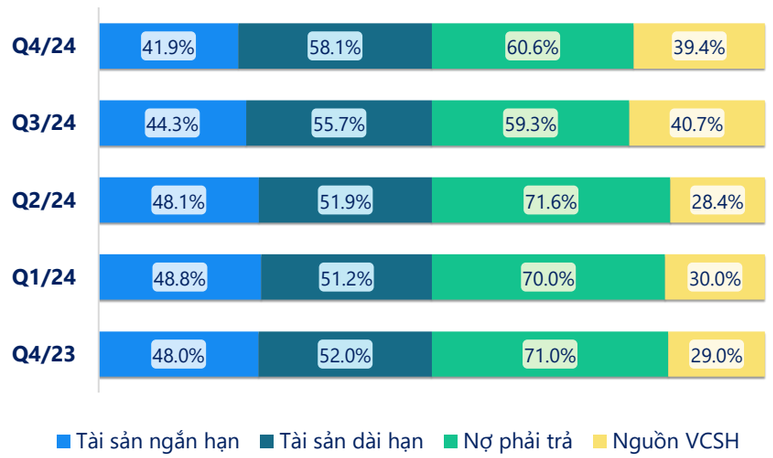
FireAnt

CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam (HSX: BAF)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	28,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,450
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,300
SL cổ phiếu LH	239,021,642
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,733,595
% sở hữu nước ngoài	3.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,717
P/E	20.8
EPS	1,350

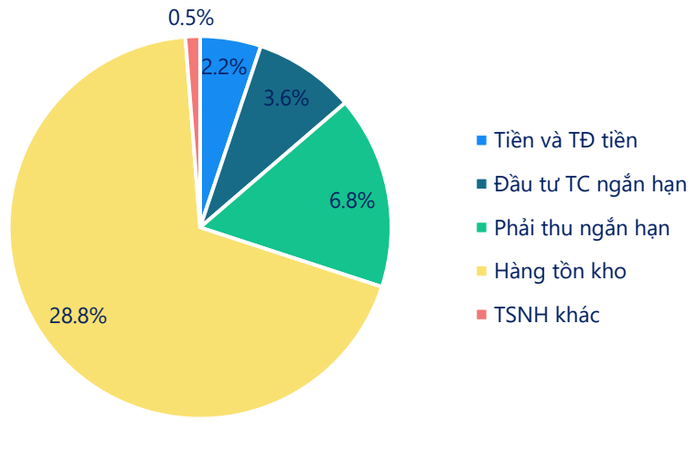
	YTD	1T	3T	6T
BAF	13.3%	28.6%	40.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



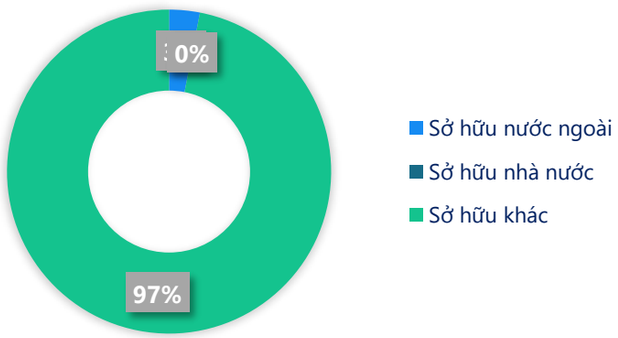
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



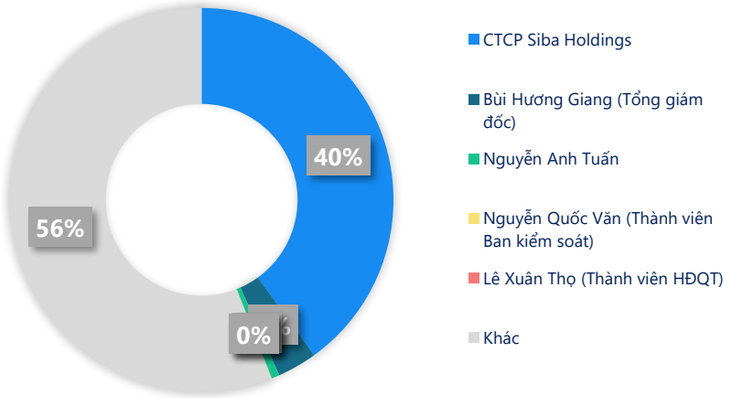
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



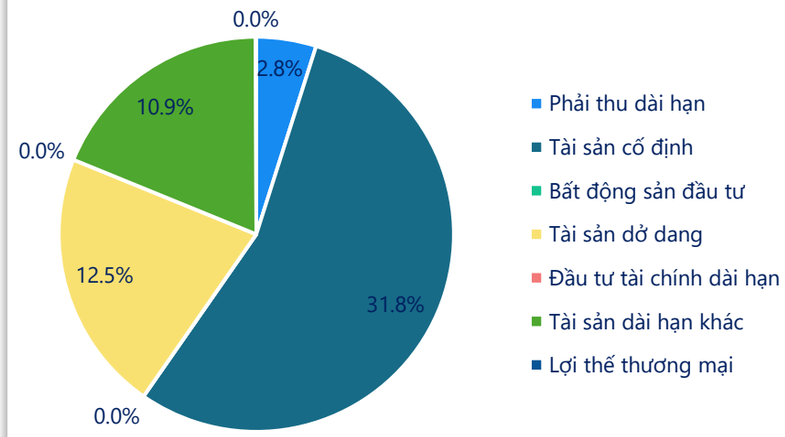
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

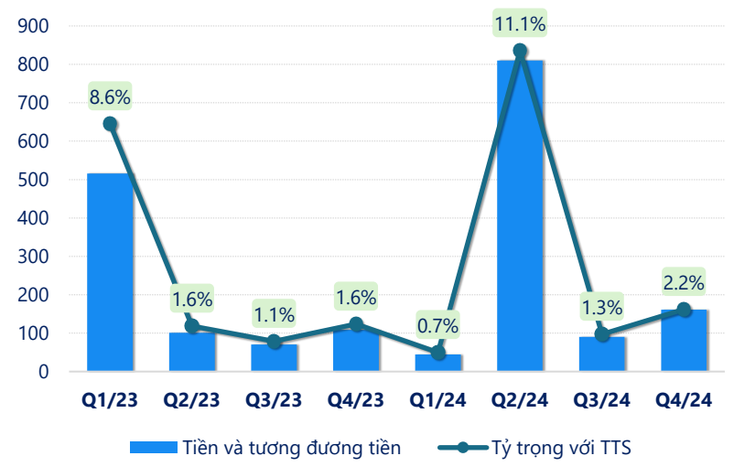


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

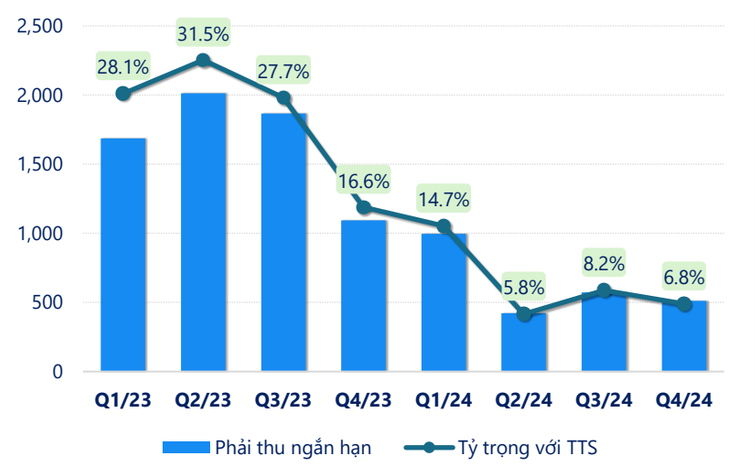
CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam (HSX: BAF)

Tiền và tương đương tiền



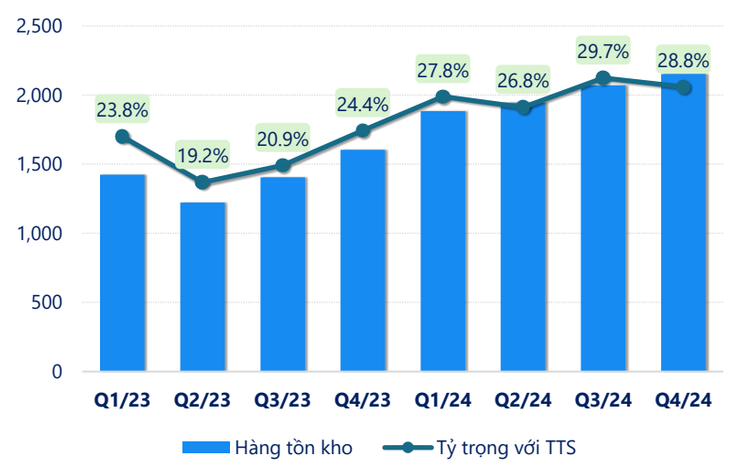
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



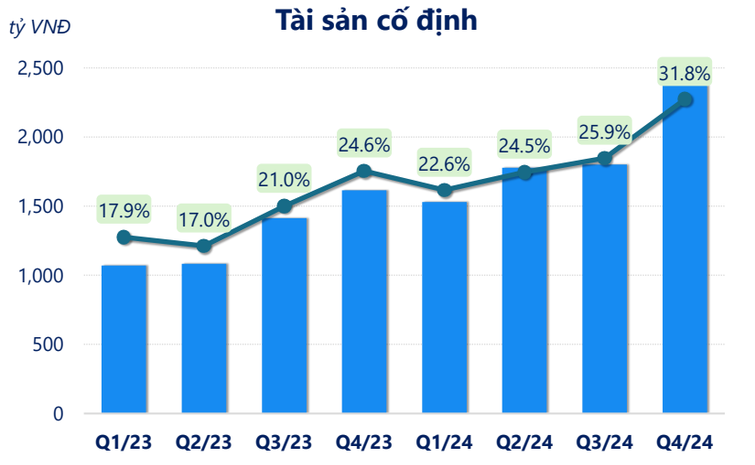
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



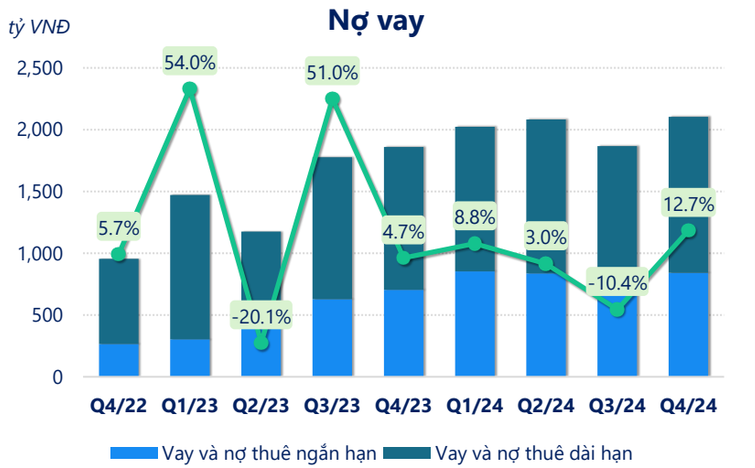
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



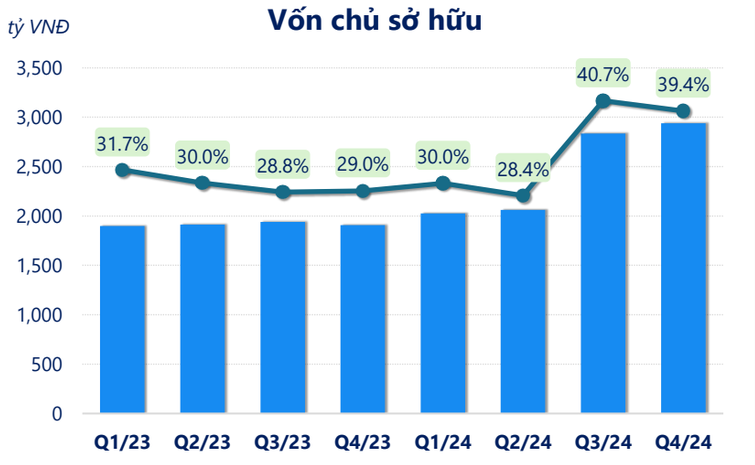
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

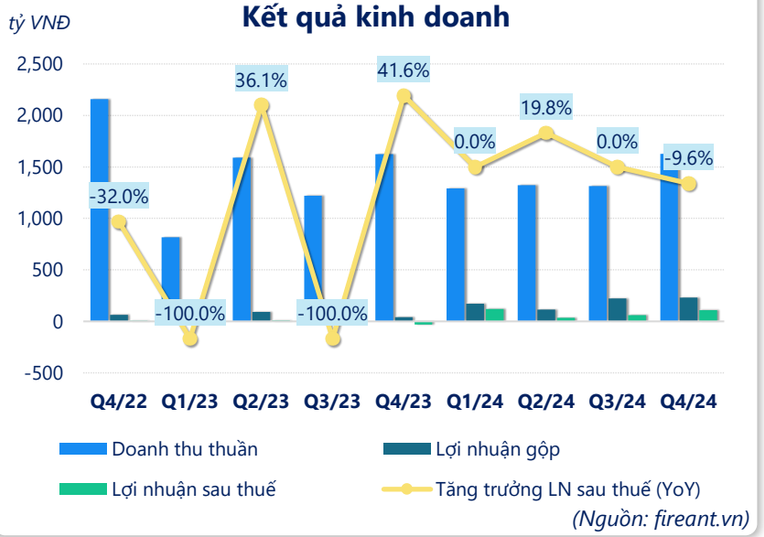


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

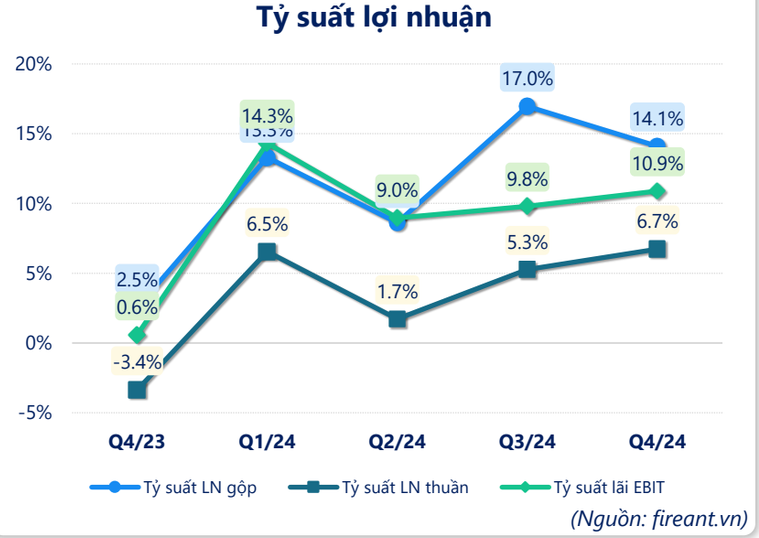
CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam (HSX: BAF)

Kết quả kinh doanh



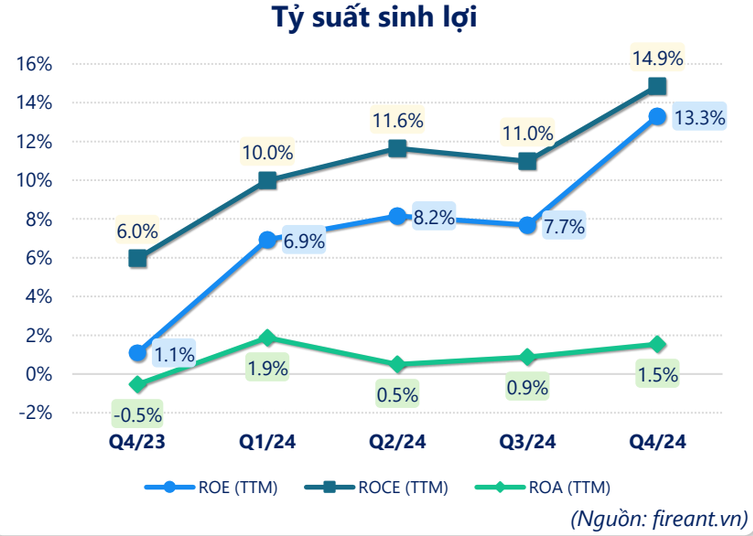
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



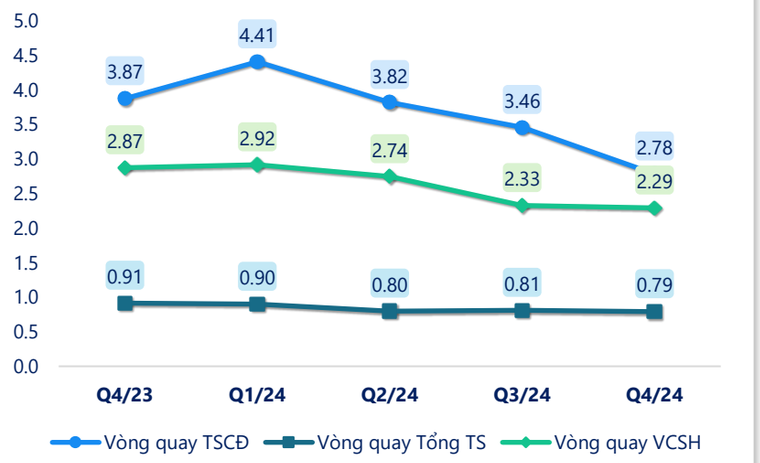
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



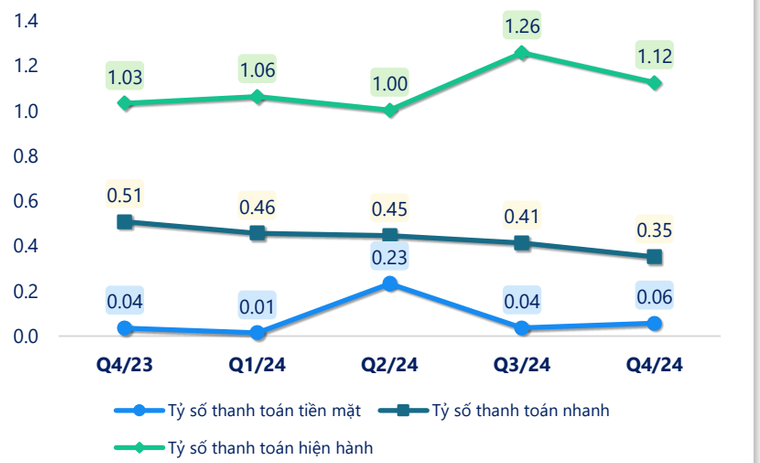
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



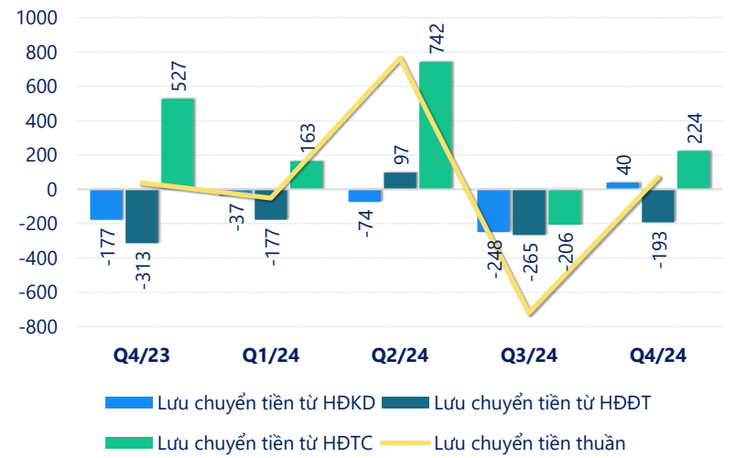
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam (HSX: BAF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,467**	**6,534**	**14.3%**
Tài sản ngắn hạn	3,130	3,148	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	161	95.2	69.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	268	327	-18.0%
Phải thu ngắn hạn	511	1,105	-53.7%
Hàng tồn kho	2,152	1,593	35.1%
Tài sản ngắn hạn khác	38.6	28.3	36.5%
Tài sản dài hạn	**4,336**	**3,386**	**28.1%**
Phải thu dài hạn	213	120	76.4%
Tài sản cố định	2,375	1,617	46.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	932	902	3.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**815**	**743**	**9.6%**
Lợi thế thương mại	2.16	2.54	-14.9%
Nợ phải trả	4,526	4,625	-2.1%
Nợ ngắn hạn	**2,783**	**3,011**	**-7.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	842	704	19.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,802	2,188	-17.6%
Nợ dài hạn	1,743	1,614	8.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,262	1,156	9.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,940**	**1,908**	**54.1%**
Vốn chủ sở hữu	**2,940**	**1,908**	**54.1%**
Vốn điều lệ	2,390	1,435	66.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,625	1,292	1,321	1,314	1,627
Giá vốn hàng bán	1,584	1,120	1,207	1,091	1,397
Lợi nhuận gộp	41.2	172	114	223	230
Doanh thu HĐTC	11.3	6.93	2.29	4.09	4.49
Chi phí TC	55.1	46.9	58.3	55.1	58.4
Chi phí lãi vay	53.7	46.4	49.7	61.3	58.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.9	22.9	1.80	68.2	19.8
Chi phí QLDN	26.2	24.3	33.4	34.5	46.3
LN thuần từ HĐKD	-54.7	84.6	22.8	69.1	109
Lợi nhuận khác	10.3	53.9	45.8	-1.66	9.14
LN trước thuế	-44.4	138	68.6	67.5	119
Lợi nhuận sau thuế	-29.5	119	36.0	60.0	109
LNST của CĐ cty mẹ	-30.8	120	34.4	60.4	108

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-177	-37.0	-73.7	-248	39.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-313	-177	96.8	-265	-193
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	527	163	742	-206	224
Tiền đầu kỳ	70.8	95.2	44.8	810	90.3
Lưu chuyển tiền thuần	**37.6**	**-50.3**	**765**	**-719**	**70.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.01	-0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	108	44.8	810	90.3	161

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic